

Bản án số: **01/2023/DS-ST**  
Ngày: **07/3/2023**  
“*V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trương Thị Tố Uyên**

*- Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Hồng Hà và ông Nguyễn Quang Miên

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/TLST-DS ngày 11/10/2022 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ - HPT ngày 18/01/2023, theo thông báo thời gian mở lại phiên tòa của Tòa án huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn M**, sinh năm 1951

Địa chỉ: Khu 4 thị trấn Kẻ Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn Y**, sinh năm 1940

Địa chỉ: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1946

Địa chỉ: Tổ 1 Khu Vĩnh Lâm, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;

2. Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Trạm Nội Trang, xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

3. Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1970; đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà **Phạm Thị Toàn**.

Địa chỉ: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;

4. Anh **Phạm Văn D**, sinh năm 1972 và chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1973.

Đều đăng ký hộ khẩu: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.  
Nơi cư trú: Đều ở Ấp Táo Đồi, thị trấn Thứa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Cao Thị M, sinh năm 1954 (đã mất).

Người đại diện hợp pháp của bà Mai là ông Phạm Văn Minh, sinh năm 1951.

6. Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1983

7. Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1985

8. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1990

Đều có địa chỉ: Khu 4 thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

(Ông M, ông Y, ông T, bà L đều có mặt, bà T1, anh D, chị T2, anh T3, chị L1 anh C đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại Đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phạm Văn Minh trình bày:* Bố mẹ của ông là cụ Phạm Văn B, sinh năm 1920 và cụ Vũ Thị B2 sinh năm 1920, có sinh được 05 người con bao gồm: Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1940. Địa chỉ: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; Ông Phạm Văn T, sinh năm 1946. Địa chỉ: Tổ 1 Khu Vĩnh Lâm, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; ông Phạm Văn M, sinh năm 1951. Địa chỉ: Khu 4 thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương; Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Trạm Nội Trang, xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, cụ B và cụ B1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ B chết ngày 10/6/2001, cụ B1 chết ngày 03/3/2008, khi chết hai cụ đều không để lại di chúc và nghĩa vụ về tài sản nào. Ông và bà M lấy nhau năm 1982 và sinh được 03 con chung là anh Phạm Văn T3, sinh năm 1983; Phạm Thị L, sinh năm 1985 và Phạm Văn C, sinh năm 1990. Vợ chồng ông và các con đều ăn, ở chung cùng hai cụ trên thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến khi hai cụ chết. Thửa đất là tài sản chung của cụ B và cụ B1 đã được UBND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn B vào ngày 02/01/1998. Trên đất không còn tài sản nào của cụ B và cụ B1, toàn bộ công trình, cây cối trên đất đều là tài sản của vợ chồng ông tạo dựng. Quá trình chung sống với bố mẹ, ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cụ từ năm 1975. Đến năm 1979 ông làm nhà cho bố mẹ ở cùng cho đến năm 1982 ông lấy bà M, từ đó vợ chồng ông là người chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ, nâng giấc các cụ khi ốm đau, đi viện ... ngoài ra ông bà còn tôn tạo, sửa chữa các công trình khác cho bố mẹ sử dụng cho đến khi các cụ chết,

vợ chồng ông lo ma, sang cát, xây mộ cho bố mẹ. Ngoài ra vợ chồng ông là người duy trì khối di sản của bố mẹ từ khi hai cụ chết cho đến nay nhưng ông không xác định được giá trị phần công sức này. Nay, ông xác định, thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02, do UBND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1998 mang tên cụ Phạm Văn B, theo diện tích hiện trạng **243,9m<sup>2</sup>** tại địa chỉ: Thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương là di sản của cụ B và cụ B1 chưa định đoạt cho ai. Do vậy, ông đề nghị Tòa án án trích công sức chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ; công sức duy trì di sản của hai cụ cho vợ chồng ông. Phần còn lại ông yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ theo pháp luật cho các anh em nhà ông. Ông đề nghị được hưởng kỷ phần di sản bằng hiện vật là diện tích đất. Ngoài ra, ông có nguyện vọng được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất là di sản của bố mẹ để lại, ông sẽ có trách nhiệm trả trị giá di sản cho các đồng thừa kế khác. Bà Cao Thị M là vợ ông đã mất năm 2015 nên ông và các con ông thống nhất mọi vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện đều do ông quyết định, các con ông không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng công trình trên thửa đất của bố mẹ ông, không có công chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ ông nên các con ông không có quyền đòi hỏi gì. Mặt khác, bố con ông không có tranh chấp gì về phần công sức của bà M được hưởng theo pháp luật trong vụ án này nên ông được toàn quyền quyết định đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và ông được nhận phần trị giá của bà Mai được hưởng; Về phần chi phí tố tụng: Ông tự nguyện chịu cả phần chi phí tố tụng, không đề nghị Tòa án giải quyết; Về án phí: ông là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí, ông đã có đơn đề nghị gửi Tòa án nên đề nghị Tòa án chấp nhận. Ngoài ra ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

*\* Tại biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa bị đơn là ông Phạm Văn Y trình bày:* Về mối quan hệ giữa cụ B và cụ B1 các con chung của hai cụ; mối quan hệ giữa ông M với bà M1, các con chung của ông M và bà M1; thời điểm chết của cụ B, cụ B1, bà M1; Quá trình vợ chồng ông M sinh sống với hai cụ; nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 thống nhất như nguyên đơn đã trình bày nêu trên là hoàn toàn đúng. Sau khi cụ B1 và cụ B chết vợ chồng ông M, bà M1 quản lý sử dụng di sản của hai cụ để lại nhưng ông không xác định được khối lượng và giá trị di sản cụ thể. Do vậy, ông xác định toàn bộ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 diện tích 243,9 m<sup>2</sup> theo hiện trạng và các tài sản trên đất là di sản của hai cụ và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định thửa đất là di sản của cụ B và cụ B1, nhà và công trình trên đất do vợ chồng ông M làm cho bố mẹ ở, vợ chồng ông M có

công chăm sóc, nuôi dưỡng bố lúc hai cụ còn sống và duy trì di sản của hai cụ thì đề nghị Tòa án án trích công sức hợp lý cho vợ chồng ông M. Phần di sản còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho các con của các cụ, ông đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật là diện tích đất. Ông xác định không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông M tự nguyện chịu cả số tiền chi phí tố tụng ông đồng ý. Về án phí: ông là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí, ông đã có đơn đề nghị gửi Tòa án nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

*\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông T, bà T1 và bà L trình bày: Về mối quan hệ giữa cụ Bình và cụ Bầu, các con chung của hai cụ; mối quan hệ giữa ông M với bà M1, các con chung của ông M và bà M1; thời điểm chết của cụ Bình, cụ Bầu, bà Mai; Quá trình vợ chồng ông M sinh sống cùng hai cụ đã chăm sóc nuôi dưỡng hai cụ đến khi các cụ chết; nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02, diện tích 243,9m<sup>2</sup> thống nhất như nguyên đơn đã trình bày nêu trên là hoàn toàn đúng. Sau khi cụ Bầu và cụ Bình chết vợ chồng ông M, bà M1 quản lý sử dụng di sản của hai cụ để lại nhưng các ông bà không xác định được khối lượng và giá trị di sản cụ thể. Tuy nhiên, ông T, bà T1, bà L đều khẳng định ông M là người sinh sống cùng hai cụ kể từ khi ông M được sinh ra cho đến khi hai cụ chết, khi bố mẹ chết việc lo mai táng, sang cát, xây mộ của bố mẹ đều do vợ chồng ông M đứng lên và bỏ tiền ra làm hết. Quá trình sống chung khi ông M chưa lấy vợ thì ông M nuôi dưỡng bố mẹ. Khoảng năm 1982 ông M lấy bà M1 và từ đó vợ chồng ông M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nâng giấc hai cụ khi ốm đau, toàn bộ chi phí về kinh tế và công sức đều do vợ chồng ông M bỏ ra; ông Y lấy vợ sinh sống ở Miền Nam, mặt khác do ông Y có bất bình với bố mẹ nên vợ chồng ông Y không có trách nhiệm gì về vật chất lẫn tinh thần với hai cụ; ông T đến tuổi trưởng thành lấy vợ và sinh sống tại Quảng Ninh, bà T1 và bà L đi lấy chồng không đóng góp được gì. Nay, các ông bà xác định thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02, diện tích 243,9m<sup>2</sup> là di sản của hai cụ và đề nghị Tòa án án trích phần công sức duy trì di sản và công sức nuôi dưỡng bố mẹ cho vợ chồng ông M phù hợp với công sức của vợ chồng ông M bỏ ra trong suốt quá trình chung sống với bố mẹ. Phần di sản còn lại đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho 5 người con của hai cụ. Ông T có nguyện vọng được hưởng kỷ phần di sản bằng tiền mặt, bà T1 và bà L có nguyện vọng được nhận kỷ phần bằng diện tích đất nhưng tự nguyện cho lại ông M kỷ phần của mình. Việc ông M tự nguyện chịu cả số tiền chi phí tố tụng, các ông bà đồng ý. Về án phí: Các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Anh D và chị T3 trình bày: Đối với phần trị giá tài sản mà vợ chồng anh chị đã bỏ ra sửa chữa, xây dựng để sử dụng trong khoảng thời gian ở nhờ từ năm 2013 đến năm 2017 tại nhà đất đang tranh chấp. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh chị khẳng định không cung cấp được tài liệu là hóa đơn chứng từ chứng minh cho việc mua bán nguyên vật liệu về việc xây dựng công trình trên thửa đất đang tranh chấp. Mặt khác, tại thời điểm vào khoảng năm 2013 trước khi đến ở nhờ thì giữa vợ chồng anh chị với ông M có ký văn bản thỏa thuận với nhau về việc khi nào anh chị chuyển đi không sử dụng nữa sẽ không yêu cầu ông M hoàn lại số tiền đầu tư xây dựng sửa chữa công trình. Nay, anh chị xác định trị giá tài sản không còn là bao nhiêu nên anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết gì đối với giá trị tài sản là công trình mà vợ chồng anh chị bỏ ra sửa chữa, xây dựng để sử dụng trong thời gian ở nhờ nhà đất tranh chấp này. Anh chị đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại các phiên tòa ở các cấp. Ngoài ra anh chị không có yêu cầu phản tố với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

- Anh T4, chị L1 và anh C đều xác định không có tranh chấp gì về phần công sức của bà M1 được hưởng theo pháp luật trong vụ án này nên các anh chị thống nhất giao ông M được toàn quyền quyết định đề nghị Tòa án giải quyết vụ theo pháp luật và được nhận phần của bà M1. Các anh, chị đều đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa ở Tòa án các cấp. Ngoài ra các anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

*\* Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:*

- Thửa đất mang tên cụ Phạm Văn Bình, có các cạnh cụ thể : Phía Bắc giáp thửa đất nhà ông Vũ Đình Hồng và ngõ xóm ; Cạnh phía Nam giáp thửa đất của hộ ông Phạm Văn Quý; phía Tây giáp với thửa đất của hộ ông Đặng Đình Long (hiện nay đã bán cho chủ mới là ông Vũ Đình Vịnh); Phía Đông giáp thửa đất của hộ ông Hoàng Bá Nguyên. Tổng diện tích đất theo hiện trạng là 243,9m<sup>2</sup>. Thửa đất này được UBND huyện Cẩm Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn Bình vào ngày 02/01/1998 có địa chỉ tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Diện tích hiện trạng ít hơn so với diện tích đã được UBND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn Bình diện tích đất, có biến động (249m<sup>2</sup> – 243,9m<sup>2</sup> = 5,1m<sup>2</sup>).

*\* Kết quả định giá Hội đồng định giá xác định giá trị của các tài sản được thể hiện:*  
Giá trị đất ở theo giá thị trường tại thời điểm định giá = 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;  
giá đất trồng cây lâu năm = 2.700.000đ/m<sup>2</sup>; ngôi nhà cấp 4 xây gạch chỉ diện

tích 60,3m<sup>2</sup> = 42.487.000 đồng; bếp diện tích 17,6 m<sup>2</sup> = 9.152.000đồng; sân lát vữa 107,6m<sup>2</sup> = 924.000đ; Nhà vệ sinh diện tích 5,8m<sup>2</sup> = 3.016.000đ; Nhà kho diện tích 12,9m<sup>2</sup> = 2.580.000đ; 01 bể nước (cao 1,5m thể tích 7,8 m<sup>3</sup>) = 4.502.000 đồng; 01 cây mít = 240.000đ; 01 cổng sắt = 342.000đ.

*Tại biên bản xác minh tại UBND xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng về nguồn gốc và hiện trạng thửa đất như sau:*

\* Về nguồn gốc thửa đất: Theo hồ sơ 299, thửa đất nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế được đăng ký trong hồ sơ:

1. Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 03 diện tích 264 m<sup>2</sup> tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, thể hiện chủ sử dụng diện tích đất mang tên ông Bình, loại đất T (đất thổ cư);

- Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 03 diện tích 264 m<sup>2</sup> tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, thể hiện chủ sử dụng diện tích đất mang tên ông Phạm Văn Bình, loại đất T (đất thổ cư);

2. Tại tờ bản đồ 1993 thể hiện: Thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 diện tích 249 m<sup>2</sup> tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Bình, loại đất T (đất thổ cư);

- Tại sổ mục kê 1993: Thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02 diện tích 249 m<sup>2</sup> tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Bình, loại đất T (đất thổ cư);

3. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND huyện Cẩm Giàng cấp ngày 02/01/1998, thể hiện: Thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, diện tích 249 m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài; 49m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm lâu dài, tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Bình. Thửa đất có giáp ranh cụ thể như sau: Phía Tây giáp hộ nhà ông Đặng Đình Long (hiện nay đã bán cho chủ mới là ông Vũ Đình Vịn); Phía Đông giáp hộ nhà ông Hoàng Bá Nguyên; Phía Nam giáp hộ nhà ông Phạm Văn Quý; Phía Bắc giáp hộ nhà ông Vũ Đình Hồng và ngõ xóm. Kể từ khi cụ Bàu và cụ Bình chết thì ông Minh là người quản lý, sử dụng thửa đất ổn định, đã có khuôn viên, không tranh chấp với ai. Hiện tại, ngoài việc ông M và ông Y đang tranh chấp với nhau đối với thửa đất mang tên cụ Phạm Văn Bình do ông Minh đang quản lý, không có tranh chấp mốc giới với các thửa đất giáp ranh.

\* Về hiện trạng thửa đất: Qua xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất có sự biến động về diện tích đất giảm đi so với diện tích được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (249m<sup>2</sup>-243,9m<sup>2</sup> = 5,1m<sup>2</sup>) là do sai số

giữa các lần đo đạc và quá trình sử dụng của đương sự. Tuy nhiên, giữa các hộ giáp ranh tứ cạnh đều khẳng định về mốc giới sử dụng ổn định từ nhiều năm nay, không có việc tranh chấp gì. Nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với diện tích đất theo hiện trạng sử dụng.

\* Về loại đất: Theo qui định tại thời điểm cấp GCN quyền sử dụng đất năm 1998 thì Hội đồng xét duyệt cấp GCN xã Cẩm Vũ khi duyệt cấp GCN đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân phân ra các loại đất ở tiêu chuẩn là 200m<sup>2</sup>; diện tích còn lại là đất giao sản xuất ổn định lâu dài (*trồng cây hàng năm*) và đất thừa hợp pháp (*đất trồng cây hàng năm*). Khi cấp GCN Quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân trên GCN thể hiện diện tích đất ở 200m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng lâu dài; diện tích đất trồng cây hàng năm thời hạn sử dụng 20 năm, Diện tích đất trồng cây hàng năm thời hạn sử dụng lâu dài. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở, thì thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 59 Luật Đất đai 2013, Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ tài nguyên và môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Điều 59 Luật Đất đai 2013, Thông tư 02/2015/TT-BTNMT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

**Tại phiên tòa:** Ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày toàn bộ ý kiến như nêu trên. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, diện tích theo hiện trạng là 243,9 m<sup>2</sup> là di sản của cụ Bình và cụ Bầu để lại thì ông đề nghị được hưởng kỷ phần di sản là diện tích đất có nhà chính do vợ chồng ông xây dựng, tu bổ nhiều lần và các công trình khác nằm trên diện tích đất ông được hưởng; đồng thời đề nghị HĐXX trích trả công sức hợp lý về việc vợ chồng ông nuôi dưỡng bố mẹ và duy trì di sản; phần còn lại được chia cho 05 kỷ phần, ông có nguyện vọng được hưởng toàn bộ diện tích đất là di sản của bố mẹ và sẽ có trách nhiệm trả trị giá kỷ phần của những người thừa kế khác có nguyện vọng hưởng giá trị di sản bằng tiền

mặt, theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Kỷ phần của bà T1, bà L tự nguyện cho ông, ông hoàn toàn nhất trí và đồng ý nhận lại kỷ phần của 2 bà cho ông. Ông không yêu cầu bị đơn phải trả ông chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông theo qui định của pháp luật.

Bị đơn xác định toàn bộ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02, diện tích 243,9 m<sup>2</sup> theo hiện trạng và các tài sản trên đất là di sản của hai cụ và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Trường hợp, Tòa án có căn cứ xác định thửa đất là di sản của cụ Bình và cụ Bầu, nhà và công trình trên đất do vợ chồng ông M làm cho bố mẹ ở, vợ chồng ông M có công chăm sóc, nuôi dưỡng bố lúc hai cụ còn sống và duy trì di sản của hai cụ thì đề nghị Tòa án ấn định công sức hợp lý cho vợ chồng ông M. Phần di sản còn lại chia thừa kế theo pháp luật, ông đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật là diện tích đất, trường hợp phải trả chênh lệch trị giá di sản bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế theo kỷ phần ông hoàn toàn đồng ý; ông M tự nguyện chịu cả số tiền chi phí tố tụng ông đồng ý, ông đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông theo qui định của pháp luật. Ngoài ra ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T, bà L) đều xác định thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, diện tích theo hiện trạng 243,9 m<sup>2</sup> là di sản của cụ Bình và cụ Bầu mà Tòa án đang giải quyết tranh chấp, các ông bà giữ nguyên ý kiến và quan điểm đã trình bày nêu trên; ông T đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự cho ông, bà L đề nghị Tòa án giải quyết về án phí Dân sự đối với kỷ phần của bà và bà T1 theo qui định của pháp luật.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các đương sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; Luật phí và lệ

phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M. Xác định di sản thừa kế của cụ Bình, cụ Bầu là 243,9m<sup>2</sup> đất, tại thửa 551, tờ bản đồ số 02 thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; mỗi đồng thừa kế được hưởng diện tích là 45,18m<sup>2</sup> đất.

+ Giao cho ông Phạm Văn M quản lý và sử dụng 183,9m<sup>2</sup> đất giáp với đất nhà ông Vinh, trên đất có nhà và các tài sản của ông.

+ Giao cho ông Phạm Văn Y quản lý và sử dụng 60m<sup>2</sup> đất giáp nhà ông Nguyễn.

+ Ông M phải trả cho ông T số tiền 121.440.000đ (số tiền tương đương với một phần diện tích đất mà ông T được hưởng).

+ Ông Y phải trả cho ông Trong số tiền 59.280.000đ (số tiền tương đương với một phần diện tích đất mà ông Trong được hưởng).

- Về án phí: Ông M, ông Y, ông T đều là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

+ Ông M phải chịu tiền án phí đối với trị giá phần di sản thừa kế mà bà L, bà T1 hưởng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về chia di sản thừa kế; bị đơn đang cư trú tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông T, bà L) đều có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Dũng, chị T3, anh T2, chị L, anh C) đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Bầu chết ngày 10/6/2001, cụ Bình chết ngày 03/3/2008. Căn cứ Điều 623; Điều 650 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại UBND xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và lời khai của các đương sự thì diện tích đất 249m<sup>2</sup> tại thửa đất số 551, tờ bản đồ số 02 mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của cụ Bình và cụ Bầu đã được UBND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn Bình vào ngày 02/01/1998. Các đương sự khẳng định khi hai cụ mất đều không để lại di chúc, không tặng cho riêng ai, hai cụ không có con riêng, không có con nuôi. Như vậy, xác định thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Bình và cụ Bầu.

Theo bản đồ và sổ mục kê 299: Thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, diện tích 249 m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài; 49m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm lâu dài, tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đều thể hiện chủ sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Bình, loại đất T (đất thổ cư); Tại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 551 tờ bản đồ số 02, diện tích 249 m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài; 49m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm lâu dài vẫn đăng ký tên cụ Phạm Văn Bình đã được UBND huyện Cẩm Giàng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Bình vào ngày 02/01/1998, chính là thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất có diện tích là 243,9m<sup>2</sup>, giảm so với diện tích đất hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5,1m<sup>2</sup>. Các đương sự và UBND xã Cẩm Vũ đều xác định sai số giữa các lần đo đạc và trong quá trình đương sự sử dụng đất. Các đồng thừa kế đều thống nhất chia di sản của cụ Bình và cụ Bầu đối với diện tích đất theo hiện trạng là 243,9m<sup>2</sup>. Do thửa đất được hai cụ sử dụng liên tục từ những năm 70; 80 đến nay, được thể hiện tại bản đồ 299, 1993 và bản đồ các thời kỳ. Căn cứ Điều 57; Điều 59 Luật Đất đai 2013, Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ tài nguyên và môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thì diện tích đất 43,9m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm lâu dài đủ điều kiện công nhận là đất ở và được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định di sản thừa kế của cụ Bình và cụ Bầu là diện tích đất 243,9 m<sup>2</sup>; Tài sản trên thửa đất

thuộc sở hữu của vợ chồng ông M và bà M1. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ông M đã có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng hai cụ từ năm 1976. Đến năm 1979 ông M xây dựng toàn bộ ngôi nhà và sửa chữa các công trình khác cho hai cụ sống chung. Đến năm 1982 ông M lấy bà M1, vợ chồng ông M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai cụ từ đó cho đến khi các cụ chết. Do vậy, ông M yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất này theo pháp luật và đề nghị được hưởng công sức nuôi dưỡng bố mẹ và duy trì di sản là có căn cứ chấp nhận.

2.2. Về trích trả công sức: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đồng thừa kế đều thừa nhận ông M đã có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ từ năm 1976. Đến năm 1979 ông M xây dựng toàn bộ ngôi nhà 3 gian và sửa chữa các công trình khác cho hai cụ sử dụng và chung sống cùng các cụ. Đến năm 1982 ông M lấy bà M1, vợ chồng ông M chung sống một nhà cùng hai cụ và tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai cụ, nâng giắc bố mẹ khi ốm đau, đi viện. Khi các cụ chết từ việc lo ma, sang cát và xây mộ cho hai cụ là do vợ chồng ông M bỏ tiền và trực tiếp thực hiện cho bố mẹ, các anh em chỉ đóng góp một phần cùng vợ chồng ông M. Mặt khác, chính quyền địa phương xác định quá trình sử dụng đất vợ chồng ông M có công sức tôn tạo, duy trì thừa đất. Tuy nhiên, ông M không xác định được khối lượng giá trị công sức cụ thể. Xét công sức của ông M đã làm nhà cho bố mẹ ở cùng từ năm 1979, đến năm 1982 ông lấy bà M1 và sinh sống cùng hai cụ, vợ chồng ông M đã trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các cụ từ đó cho đến khi các cụ chết. Ngoài ra, ông bà còn có công sức trông nom duy trì thừa đất trong suốt thời gian kể từ khi cụ Bầu chết vào năm 2001 và cụ Bình chết năm 2008 cho đến nay là có thật. Do vậy, Hội đồng xét xử áng trích công sức nuôi dưỡng bố mẹ và duy trì di sản, trong khối di sản của hai cụ để trả cho vợ chồng ông M một khoản tiền là 162.600.000 đồng (tương đương 01 kỷ phần = 40,65m<sup>2</sup> đất).

2.3. Về xác định hàng thừa kế và phân chia di sản: Cụ Bình và cụ Bầu có 05 người con chung. Cụ Bầu chết ngày 10/6/2001, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bầu gồm 06 người là cụ Bình, ông Y, ông M, ông T, bà T1 và bà L. Cụ Bình chết ngày 03/3/2008, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bình gồm 05 người con là ông Y, ông M, ông T, bà T1 và bà L. Mặc dù thời điểm mở thừa kế của cụ Bình và cụ Bầu khác nhau nhưng ngoài 05 người con chung như nêu trên, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác bố mẹ của hai cụ đều chết trước thời điểm hai cụ chết. Do vậy, di sản của hai cụ được chia thành 05 suất cho những người được hưởng thừa kế nêu trên. Sau khi áng trích công sức nuôi dưỡng bố mẹ và duy trì di sản cho vợ chồng ông M thì di sản thừa kế của cụ Bình và cụ

Bầu còn lại để chia là diện tích đất 203,25m<sup>2</sup>. Theo giá của Hội đồng định giá, giá đất ở là 4.000.000đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy, diện tích 203,25m<sup>2</sup> đất ở di sản của cụ Bình và cụ Bầu có giá trị: 813.000.000 đồng, ông M, ông Y, ông T, bà T1, bà L, mỗi kỹ phần được hưởng là 40,65m<sup>2</sup> đất ở trị giá = 162.600.000đồng. Bà T1 và bà L tặng cho lại ông M phần di sản hai bà được hưởng. Ông M đề nghị phần công sức của vợ chồng ông được trích trả thì ông là người được nhận cả phần của bà M1; trường hợp phải trả đương sự khác giá trị phần di sản mà họ được hưởng bằng tiền hoặc trả phải chênh lệch tài sản cho đương sự khác và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì ông cùng có trách nhiệm thực hiện. Xét việc cho nhận di sản và thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận. Về chia hiện vật: Xem xét về hiện trạng thửa đất, quá trình sử dụng cũng như ý kiến của các đương sự về yêu cầu chia di sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi cụ Bình và cụ Bầu chết cho đến nay ông M là người đã và đang quản lý, sử dụng thửa đất 551 tờ bản đồ số 02. Mặt khác, vợ chồng ông M đã xây dựng nhà ở và các công trình trên thửa đất này. Ông Y đã có chỗ ở khác ổn định nhưng cương quyết đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật là diện tích đất theo kỹ phần; ông T đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế trị giá bằng tiền; bà T1 và bà L xin được nhận kỹ phần bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho ông M kỹ phần của hai bà, ông M hoàn toàn đồng ý nhận. Do đặc thù hiện trạng của thửa đất nên việc chia di sản cho các đương sự đều phải đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, HĐXX cần: Giao cho ông M diện tích đất 183,9 m<sup>2</sup> có nhà chính do vợ chồng ông xây dựng hiện đang quản lý sử dụng và sở hữu tài sản gắn liền diện tích đất này; Giao cho ông Y được sử dụng diện tích đất 60m<sup>2</sup> và được sở hữu tài sản gắn liền diện tích đất này. Ông M phải có trách nhiệm trả trị giá chênh lệch phần diện tích đất cho ông T 21,3m<sup>2</sup> = 85.200.000đ. Ranh giới 02 phần diện tích đất được chia là 01 đường thẳng sát mặt ngoài phía Bắc của phần đất của ông M tiến về phía Nam của thửa đất giáp thửa đất nhà ông Nguyễn. Do kỹ phần của mỗi suất là 40,65 m<sup>2</sup> = 162.600.000đồng nên ông Y phải có trách nhiệm trả trị giá chênh lệch phần diện tích đất cho ông T là 19,35m<sup>2</sup> = 77.400.000đ; Giao cho ông T được hưởng trị giá di sản là 162.600.000đồng. Ông T được nhận số tiền do ông M phải trả là 85.200.000đ và nhận số tiền do ông Y phải trả là 77.400.000đ là phù hợp.

2.4. Về nghĩa vụ cụ Bình và cụ Bầu để lại trước khi chết: Các đương sự đều khai thống nhất trước khi chết, hai cụ không để lại nghĩa vụ nào về tài sản nên phần di sản của hai cụ được chia cho những người được hưởng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản nào do hai cụ để lại.

2.5. Đối với việc vợ chồng anh D, chị T3 xác định đã bỏ tiền ra sửa chữa và xây dựng một số công trình để sử dụng trong khoảng thời gian ở nhờ từ năm 2013 đến năm 2017 tại nhà đất đang tranh chấp. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh chị khẳng định không cung cấp được tài liệu là hóa đơn chứng từ chứng minh cho việc mua bán nguyên vật liệu về việc xây dựng công trình trên thửa đất đang tranh chấp. Mặt khác, tại thời điểm vào khoảng năm 2013 trước khi đến ở nhờ thì giữa vợ chồng anh chị với ông M có ký văn bản thỏa thuận với nhau về việc khi nào anh chị chuyển đi không sử dụng nữa sẽ không yêu cầu ông M hoàn lại số tiền đầu tư xây dựng sửa chữa công trình. Nay, anh chị xác định trị giá tài sản không còn là bao nhiêu nên anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, anh chị cũng không có yêu cầu phản tố với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì khác. Xét việc anh D, chị T3 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết quyền lợi trong vụ án này là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

2.6. Những vấn đề khác: Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất, trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế bằng hiện là diện tích đất cho các hàng thừa kế được hưởng, phần công trình trên đất thuộc về ai thì người đó sẽ được hưởng, ông M tự nguyện không yêu cầu các đương sự khác phải hoàn trả giá trị tài sản là công trình và cây trên đất cho ông. Xét, việc các đương sự thống nhất như trên là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tương ứng với phần di sản được chia. Tuy nhiên, ông M đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Ông M, ông Y, ông T đều là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị Tòa án miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà T1, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng, do ông M được nhận kỷ phần di sản của hai bà cho nên tự nguyện chịu thay bà T và bà L phần án phí sơ thẩm dân sự. Do vậy, ông M phải chịu phần án phí của bà T và bà L theo qui định.

[5] Về những vấn đề khác: Bà M1 là vợ ông M mất năm 2015 nên anh T2, chị L, anh C là con đẻ của vợ chồng ông M và bà M1 đều thống nhất tự nguyện giao phần công sức được hưởng của ông bà cho ông M được nhận. Xét ý kiến và quan điểm của anh T2, chị L và C là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX cần chấp nhận là phù hợp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ** áp dụng Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Bình và cụ Vũ Thị Bầu.

1. Những người được hưởng di sản của cụ Bình và cụ Bầu bao gồm: Ông Phạm Văn M, ông Phạm Văn Y, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị L.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Bình và cụ Vũ Thị Bầu là quyền sử dụng đất diện tích 243,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 551 tờ bản đồ số 02 tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn Bình vào ngày 02/01/1998; Tổng trị giá di sản là 975.600.000đồng. Áng trích công sức nuôi dưỡng bố mẹ và duy trì di sản cho vợ chồng ông Phạm Văn M 162.600.000đồng. Xác nhận di sản của cụ Phạm Văn Bình và cụ Vũ Thị Bầu còn lại để phân chia là diện tích đất 203,25m<sup>2</sup> x 4.000.000đồng/m<sup>2</sup> = 813.000.000 đồng, chia di sản của hai cụ thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 162.600.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị L về việc tặng cho ông Phạm Văn M hưởng toàn bộ kỷ phần di sản mà hai bà được hưởng. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Văn M về việc được hưởng chung phần di sản mà ông M được hưởng và thực hiện nghĩa vụ chung về tài chính đối với các đương sự khác và Nhà nước.

3. Về chia hiện vật:

- Giao cho ông Phạm Văn M được quyền sử dụng 183,9m<sup>2</sup> tại thửa số 551, tờ bản đồ số 02 tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, được xác định bởi các điểm từ A1-A2-A3-A4-A5-A6-A7-B1 đến A1, có tứ cạnh: Phía Bắc giáp đất hộ ông Hồng và ngõ đi; cạnh phía Nam giáp đất ông Quý (Quyền); cạnh phía Tây giáp đất hộ ông Vịnh; cạnh phía Đông giáp phần đất giao cho ông Y (có sơ đồ kèm theo); Tổng trị giá 735.600.000đ (*Bảy trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm ngàn đồng*); ông M được sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được chia. Ông M phải trả cho

ông T ký phần di sản có trị giá = 85.200.000đ (*Tám mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng*);

- Giao cho ông Phạm Văn Y được quyền sử dụng 60m<sup>2</sup> tại thửa số 551 tờ bản đồ số 02 tại thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, được xác định bởi các điểm từ A7-A8-A9-A10-A11-B1 đến A7, có tứ cạnh: Phía Bắc là ngõ đi; cạnh Nam giáp đất hộ ông Quý (Quyền); cạnh phía Tây giáp đất của ông M; cạnh phía Đông đất hộ ông Nguyễn (có sơ đồ kèm theo). Tổng trị giá 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*); ông Y được sở hữu toàn các tài sản trên phần đất được chia. Ranh giới 02 phần đất được chia là 01 đường thẳng sát mặt ngoài phía Bắc của phần đất của ông M tiến về phía Nam của thửa đất giáp thửa đất nhà ông Quý (Quyền). Ông Y phải trả cho ông T ký phần di sản có trị giá = 77.400.000đ (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng*);

*(Về vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo bản án)*

- Giao ông T được hưởng ký phần di sản trị giá bằng tiền là 162.600.000đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm ngàn đồng*). Ông T được nhận số tiền 85.200.000đ (*Tám mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng*) của ông M phải trả và được nhận số tiền 77.400.000đ (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng*) do ông Y phải trả.

Ông M, ông Y có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hợp hóa đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### 4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn M; ông Phạm Văn Y và ông Phạm Văn T;

- Buộc ông Phạm Văn M phải chịu số tiền án phí 16.260.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng*). (*Nghĩa vụ nộp án phí theo ký phần của bà Phạm Thị T1 phải chịu 8.130.000đồng và bà Phạm Thị L phải chịu 8.130.000đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án Dân sự sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa (ông T, bà

L) có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh D, chị T3, anh T2, chị L, anh C) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trương Thị Tố Uyên**

